

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THẢO XUÂN THẢO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THẢO XUÂN THẢO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110008604

3. Ngày thành lập: 25/05/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 11 , Ngõ 126 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 090 5465041

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
6.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
7.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: có hoạt động đấu giá	4610
8.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)	4620
9.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
10.	Bán buôn đồ uống	4633
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
13.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
14.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

16.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)	4661
17.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
18.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
19.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; không tồn trữ hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định)	4669
20.	Trồng cây hàng năm khác	0119
21.	Trồng cây ăn quả	0121
22.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
23.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
24.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
25.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
26.	Khai thác gỗ	0220
27.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
28.	Khai thác thủy sản biển	0311
29.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
30.	Khai thác dầu thô	0610
31.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
32.	Khai thác quặng sắt	0710
33.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (không gồm các hoạt động dịch vụ báo cáo toà án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
35.	Đào tạo sơ cấp	8531
36.	Đào tạo trung cấp	8532
37.	Đào tạo cao đẳng	8533
38.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (trừ dạy về tôn giáo, các trường của các tổ chức đảng đoàn thể)	8559
39.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
40.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở)	8610
41.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân)	8620

42.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
43.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
44.	Lập trình máy vi tính	6201
45.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động báo chí)	6399
46.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: có hoạt động đấu giá	6820
47.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
48.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
49.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
50.	Quảng cáo	7310
51.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
52.	Cho thuê xe có động cơ	7710
53.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
54.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
55.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
56.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
57.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
58.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
59.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
60.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
61.	Sản xuất rượu vang	1102
62.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
63.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
64.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
65.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
66.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
67.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
69.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
70.	In ấn	1811
71.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
72.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
73.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
74.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
75.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

76.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
77.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
78.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
79.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
80.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
81.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
82.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
83.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
84.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
85.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
86.	Đúc sắt, thép	2431
87.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
88.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
89.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
90.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
91.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
92.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
93.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
94.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
95.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
96.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
97.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
98.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
99.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
100.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
101.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
102.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
103.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
104.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
105.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
106.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
107.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
109.	Bốc xếp hàng hóa	5224

110.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
111.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
112.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
113.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
114.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
115.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
116.	Đại lý du lịch	7911
117.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
118.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
119.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
120.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
121.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
122.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
123.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
124.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)	3312
125.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
126.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
127.	Sản xuất điện	3511
128.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
129.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
130.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
131.	Thu gom rác thải độc hại	3812
132.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
133.	Tái chế phế liệu	3830
134.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
135.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
136.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
137.	Xây dựng công trình thủy	4291
138.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
139.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
140.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
141.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
142.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
143.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

